

sản xuất hiện tại, nay chia ra làm 5 loại sản nghiệp như sau:

- Loại 1: gồm các loại mỏ.
- Loại 2: hóa chất, điện, chế tạo máy móc, quân giới, giao thông đường biển, đường sắt, xi-măng, chế biến phốt-phát.
- Loại 3: Kiến trúc, cầu đường, vô tuyến điện, khí tượng, nước, vận tải ô-tô, thủy lợi, điện tín, giao thông sông (ca-nô), lâm nghiệp, xe điện.
- Loại 4: Dệt, giấy, da, điện ảnh, in, chế tạo gỗ, chế biến dược phẩm.

— Loại 5: Chế biến thực phẩm, chè, thuốc lá, xá phòng, quốc doanh nông nghiệp.

Mức lương của từng loại theo như những bảng thang lương 11 bậc và 8 bậc.

Điều 4. — Trong mỗi loại sản nghiệp, sẽ căn cứ vào tính chất và quy mô sản xuất để chia ra các hạng xí nghiệp.

Căn cứ vào loại, hạng của xí nghiệp và dựa vào các thang lương chung 8 bậc và 11 bậc, Bộ Lao động sẽ cùng Bộ sở quan định thang lương và mức lương riêng cho từng hạng xí nghiệp.

Thang lương và mức lương này chỉ áp dụng cho những cán bộ, công nhân, nhân viên chủ yếu, là những người trực tiếp phục vụ cho sản xuất của xí nghiệp.

Phụ cấp khu vực

Điều 5. — Để chiếu cố đến tình hình sinh hoạt ở thủ đô, cán bộ, công nhân, nhân viên ở Hà-nội được lĩnh một khoản phụ cấp khu vực bằng 5,8% lương bản thân.

Đối với những địa phương mà điều kiện sinh hoạt và hoàn cảnh công tác khó khăn (như một số châu thuộc Khu tự trị Thái — Mèo) thì Bộ Lao động, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính sẽ quy định một khoản phụ cấp khu vực thích hợp.

Điều 6. — Dựa theo thang lương 17 bậc, Bộ Lao động sẽ cùng các Bộ sở quan, căn cứ vào đặc điểm sản xuất của từng xí nghiệp mà định thang lương riêng cho cán bộ, nhân viên hành chính và quản trị ở các xí nghiệp.

Điều 7. — Những thợ chuyên môn như thợ mộc, thợ nề, tài xế, thợ máy nổ, v.v... làm việc ở các cơ quan, nếu làm đúng nghề của mình thì được xếp theo loại sản nghiệp thứ 5 nói ở điều 3.

Điều 8. — Công nhân, nhân viên và lao động thường làm việc ở các doanh nghiệp quốc gia mới khôi phục hoặc mới xây dựng cũng được xếp vào các thang lương định ở điều 1. Nhưng về mức lương thì các Bộ sở quan sẽ cùng Bộ Lao động và Bộ Tài chính ấn định sau.

Điều 9. — Công nhân lưu dụng ở các xí nghiệp và doanh nghiệp quốc gia cũng xếp vào thang lương 8 bậc định ở điều 1. Sau khi sắp xếp, nếu mức lương mới thấp hơn lương hiện lĩnh, thì được tiếp tục hưởng lương hiện lĩnh. Nếu mức lương mới cao hơn, thì được hưởng theo mức lương mới.

Điều 10. — Các Bộ Lao động, Nội vụ, Tài chính sẽ quy định các chi tiết thi hành nghị định này.

Điều 11. — Những điều quy định trước đây trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 12. — Các ông Bộ trưởng thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 30 tháng 12 năm 1955

Thủ tướng Chính phủ
PHẠM-VĂN-ĐỒNG

NGHỊ ĐỊNH số 651-TTg ngày 30-12-1955, định chế độ lương của công nhân làm việc ở các công trường

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 15 tháng 12 năm 1955;

Căn cứ vào tính chất công việc và điều kiện làm việc của công nhân và nhân viên ở các công trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Nghị định:

Điều 1. — Kể từ ngày 1 tháng 12 năm 1955 mức lương ấn định chung cho công nhân làm việc trên các công trường là 27.000 đồng một tháng.

Dựa vào mức lương 27.000 đồng này, các Bộ sở quan sẽ cùng Bộ Lao động, Bộ Tài chính, căn cứ vào tính chất công việc của các loại lao động trên các công trường, mà định những mức lương thích hợp để khoán việc hoặc mượn công nhật cho từng loại. Những mức lương này có thể cao hơn 27.000 đồng một tháng.

Đối với một số công việc nhẹ ở các công trường (như đan sọt làm quang gánh, v.v...) mức lương có thể định ngang với mức lương thấp nhất là 26.000 đồng một tháng.

Điều 2. — Ngoài lương bản thân, những cán bộ phụ trách các bộ phận công tác ở các công trường được hưởng thêm một khoản phụ cấp chức vụ do Bộ sở quan cùng với Bộ Lao động và Bộ Tài chính ấn định.

Điều 3. — Những quyền lợi về xã hội như trợ cấp khi ốm đau, khi bị tai nạn lao động, v.v... áp dụng chung cho các loại công nhân trên công trường. Những phụ cấp đặc biệt như cho công nhân miền Nam, v.v... sẽ do Liên Bộ Lao động—Tài chính quy định.

Điều 4. — Các thẻ lệ trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5. — Các ông Bộ trưởng Bộ Lao động, Bộ Tài chính và các Bộ sở quan chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 30 tháng 12 năm 1955

Thủ tướng Chính phủ
PHẠM-VĂN-ĐỒNG

THANG LƯƠNG 17 BẬC

(Ban hành theo Nghị định số-650 TTg ngày 30-12 1955)

BẬC	CHỈ SỐ	MỨC LƯƠNG	CHỨC VỤ
1	615	139.900đ.	<p>Các vị trong Chính phủ và Ban thường trực Quốc hội.</p> <p>Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu, U. B. H. C. thành phố Hà-nội, Hải-phòng</p> <p>Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu, U.B.H.C. thành phố Hà-nội, Hải-phòng</p> <p>Ủy viên U. B. H. C. Khu, U. B. H. C. thành phố Hải-phòng, Hà-nội.</p> <p>Chủ tịch U. B. H. C. Tỉnh, thành phố Nam-định.</p> <p>Phó Chủ tịch U. B. H. C. Tỉnh, thành phố Nam-định.</p> <p>Ủy viên U. B. H. C. Tỉnh, thành phố Nam-định.</p> <p>Chủ tịch U. B. H. C. Huyện.</p> <p>Phó Chủ tịch U. B. H. C. Huyện.</p> <p>Ủy viên U. B. H. C. Huyện.</p>
2	525	136.500đ.	
3	445	115.700đ.	
4	375	97.500đ.	
5	315	81.900đ.	
6	265	68.900đ.	
7	230	59.80 đ.	
8	210	54.600đ.	
9	190	49.400đ.	
10	170	44.200đ.	
11	155	40.300đ.	
12	140	36.40 đ.	
13	130	33.800đ.	
14	120	31.200đ.	
15	113	29.380đ.	
16	106	27.560đ.	
17	100	26.000đ.	

Chú thích : 1) Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên U. B. H. C.:

— Khu vực Vĩnh-linh, xếp vào bậc 8, 9, 10.

— Quận nội thành Hà-nội xếp vào bậc 10, 11, 12.

— Quận ngoại thành Hà-nội xếp vào bậc 11, 12, 13.

— Châu thuộc Khu tự trị Thái-Mèo xếp vào bậc 11, 12, 13.

2) Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên U. B. H. C. các thị xã sẽ quy định sau.

CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÁC CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN TỪ HUYỆN LÊN TRUNG ƯƠNG

I. — Sau đây là bậc khởi điểm và bậc cao nhất của một số loại cán bộ giữ chức vụ điều khiển:

A. — Trường hợp đặc biệt:

1) Từ bậc 4 đến bậc 6:

- Chủ nhiệm, phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Quốc gia, Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương, các Văn phòng Kinh tế Tài chính, Nội chính, Văn hóa Xã hội của Thủ tướng phủ.
- Trưởng phó ban Thống nhất, Ban Quan hệ Bắc Nam, Ban Dân tộc.

2) Từ bậc 5 đến bậc 7:

- Ủy viên Ủy ban kế hoạch Quốc gia, Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương, Ban Thống nhất, Ban Quan hệ Bắc Nam, Ban Dân tộc.
- Chánh, Phó văn phòng Thủ tướng Phủ.

B. — Cơ quan Trung ương:

1) Từ bậc 6 đến bậc 9:

- Chánh, Phó Chủ nhiệm Tổng Cục.
- Chánh, Phó Giám đốc Nha, Sở, Vụ, Viện, Cục.
- Chánh, Phó Văn phòng Bộ, Ủy ban kế hoạch Quốc gia.
- Trưởng, Phó Phòng nghiên cứu các Văn phòng Kinh tế, Tài chính, Nội chính, Văn hóa Xã hội của Thủ tướng Phủ và Ủy ban kế hoạch Quốc gia.
- Chánh, phó Chủ nhiệm Tổng Công ty Mậu dịch quốc doanh.

2) Từ bậc 8 đến bậc 11:

- Trưởng, Phó phòng nghiệp vụ trực thuộc Bộ.
- Trưởng, Phó phòng của Văn phòng Thủ tướng Phủ.

(Xem tiếp trang 269)

CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÁC CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN TỪ HUYỆN LÊN TRUNG ƯƠNG

3) Từ bậc 9 đến bậc 13:

- Trưởng, Phó phòng nghiệp vụ Tổng Cục, Nha, Sở, Vụ, Viện, Cục, Tổng Công ty.
- Trưởng, Phó phòng Văn thư, Kế toán, Quản trị của Văn phòng Bộ, Tổng Cục, Nha, Sở, Vụ, Viện, Cục, Tổng Công ty.

C. — Cơ quan Khu:

1) Từ bậc 7 đến bậc 11:

- Chánh, Phó Giám đốc, Chánh, Phó Chủ nhiệm các ngành chuyên môn Khu.
- Chánh án, Phó chánh án, Công tố ủy viên, Phó công tố ủy viên, Thẩm phán tòa án nhân dân Khu.
- Chánh, Phó văn phòng Ủy ban hành chính Khu.

2) Từ bậc 10 đến bậc 13:

- Trưởng, Phó phòng các Phòng Khu.

D. — Cơ quan tỉnh:

1) Từ bậc 10 đến bậc 13:

- Trưởng, Phó các ngành chuyên môn tỉnh.
- Chánh án, Phó chánh án, Công tố ủy viên, Phó công tố ủy viên, Thẩm phán tòa án nhân dân Tỉnh.
- Chánh, Phó văn phòng Ủy ban hành chính Tỉnh.

2) Từ bậc 12 đến bậc 14:

- Trưởng, Phó các phòng của Tỉnh.

II. — Kế hoạch sắp xếp những cán bộ giữ các chức vụ điều khiển khác, cán bộ nghiên cứu, nhân viên hành chính quản trị vào thang lương sẽ do Bộ Nội vụ quy định.

THANG LƯƠNG 11 BẬC

(Để xếp cán bộ và nhân viên kỹ thuật làm công tác kỹ thuật ở các cơ quan, xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia.)

LOẠI SẢN NGHIỆP	BẬC LƯƠNG										
	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1) Các loại mỏ.	<u>101</u> 27.040đ	<u>110</u> 28.600đ	<u>122</u> 31.720đ	<u>137</u> 35.620đ	<u>155</u> 40.300đ	<u>173</u> 45.500đ	<u>195</u> 50.700đ	<u>220</u> 57.200đ	<u>245</u> 63.700đ	<u>270</u> 70.200đ	<u>300</u> 78.000đ
2) Hóa chất, điện, chế tạo máy móc, quân giới, giao thông đường biển, đường sắt, xi măng, chế biến phốt-phát.	<u>104</u> 27.040đ	<u>110</u> 28.600đ	<u>119</u> 30.940đ	<u>133</u> 34.580đ	<u>151</u> 39.260đ	<u>171</u> 44.460đ	<u>191</u> 49.660đ	<u>215</u> 55.900đ	<u>240</u> 62.400đ	<u>265</u> 68.900đ	<u>295</u> 76.700đ
3) Kiến trúc, cầu đường, vô tuyến điện, khí tượng, nước, vận tải ô-tô, thủy lợi, điện tin, giao thông sông (cá-nô), lâm nghiệp, xe điện.	<u>104</u> 27.040đ	<u>110</u> 28.600đ	<u>118</u> 30.580đ	<u>130</u> 33.800đ	<u>148</u> 38.480đ	<u>168</u> 43.680đ	<u>188</u> 48.880đ	<u>212</u> 55.120đ	<u>237</u> 61.620đ	<u>262</u> 68.120đ	<u>292</u> 75.920đ
4) Dệt, giấy, da, điện ảnh, in, chế tạo gỗ, chế tạo dược phẩm.	<u>104</u> 27.040đ	<u>110</u> 28.600đ	<u>117</u> 30.420đ	<u>127</u> 33.020đ	<u>144</u> 37.440đ	<u>164</u> 42.640đ	<u>184</u> 47.840đ	<u>208</u> 54.080đ	<u>233</u> 60.580đ	<u>258</u> 67.080đ	<u>288</u> 74.880đ
5) Chế biến thực phẩm, điện, chế, thuốc lá, xa phòng, quốc doanh nông nghiệp.	<u>101</u> 27.040đ	<u>110</u> 28.600đ	<u>116</u> 30.160đ	<u>124</u> 32.240đ	<u>141</u> 36.660đ	<u>161</u> 41.860đ	<u>181</u> 47.060đ	<u>205</u> 53.300đ	<u>230</u> 59.800đ	<u>255</u> 66.300đ	<u>285</u> 74.100đ

Trong mỗi ô vuông trên đây: — Số ở gạch dưới là chỉ số lương.

— Số bên dưới là mức lương tính ra tiền.

THANG LƯƠNG 8 BẬC

(Đề xếp công nhân ở các xí nghiệp Chính phủ, doanh nghiệp quốc gia và ở các cơ quan.)

LOẠI SẢN NGHIỆP	BẬC LƯƠNG							
	8	7	6	5	4	3	2	1
1) Các loại mỏ.	<u>110</u> 28.600đ.	<u>115</u> 29.900đ.	<u>122</u> 31.720đ.	<u>131</u> 34.060đ.	<u>143</u> 37.180đ.	<u>159</u> 41.340đ.	<u>181</u> 47.060đ.	<u>210</u> 54.600đ.
2) Hóa chất, điện, chế tạo máy móc, quần giới, giao thông đường biển, đường sắt, xi măng, chế biến phốt phát.	<u>107</u> 27.820đ.	<u>112</u> 29.120đ.	<u>118</u> 30.680đ.	<u>127</u> 33.020đ.	<u>139</u> 36.140đ.	<u>155</u> 40.300đ.	<u>176</u> 45.760đ.	<u>204</u> 53.040đ.
3) Kiến trúc, cầu đường, vô tuyến điện, khí tượng, nước, ô-tô, thủy lợi, điện tin, giao thông sông (ca-nô), lâm nghiệp, xe điện.	<u>106</u> 27.560đ.	<u>111</u> 28.860đ.	<u>117</u> 30.420đ.	<u>125</u> 32.506đ.	<u>137</u> 35.620đ.	<u>153</u> 39.780đ.	<u>174</u> 45.240đ.	<u>202</u> 52.520đ.
4) Dệt, giấy, da, điện ảnh, in, chế tạo gỗ, chế biến dược phẩm.	<u>104</u> 27.040đ.	<u>109</u> 28.340đ.	<u>115</u> 29.900đ.	<u>123</u> 31.980đ.	<u>135</u> 35.100đ.	<u>150</u> 39.000đ.	<u>171</u> 44.460đ.	<u>198</u> 51.480đ.
5) Chế biến thực phẩm, diêm, chè, thuốc lá, xà phòng, quốc doanh nông nghiệp.	<u>103</u> 26.780đ.	<u>108</u> 28.080đ.	<u>114</u> 29.040đ.	<u>122</u> 31.720đ.	<u>134</u> 34.810đ.	<u>149</u> 38.740đ.	<u>170</u> 44.200đ.	<u>196</u> 50.900đ.

Trong mỗi ô trên đây : — Số có gạch dưới là chỉ số lương.
— Số bên dưới là mức lương tính ra tiền.

THANG LƯƠNG 6 BẬC

(Đề xếp lao động thường ở các xí nghiệp Chính phủ và doanh nghiệp quốc gia)

bậc lương	6	5	4	3	2	1
Chỉ số lương	100	100	113	120	130	140
và mức lương	26.000đ	27.560đ	29.380đ	31.200đ	33.800đ	36.400đ

Lao động thường là những người làm các công việc như gác cổng, quét dọn, liên lạc, giặt quần áo, rửa vại, giữ ngựa, làm vườn, cấp dưỡng, giữ trẻ, khâu vá, v. v. ...